

QUYẾT ĐỊNH
**Phân công giáo viên chủ nhiệm và giáo viên giảng dạy giáo dục
hòa nhập cho học sinh khuyết tật năm học 2026-2027**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT C HẢI HẬU

Căn cứ Thông tư số 15/2026/TT-BGDĐT ngày 24/3/2026 của Bộ GDĐT về việc ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Quyết định số 3032/QĐ-UBND ngày 14/8/2026 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân (UBND) tỉnh Ninh Bình ban hành Khung kế hoạch thời gian năm học 2026-2027 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên tỉnh Ninh Bình;

Căn cứ công văn số 3425/SGDDĐT-GDTrH ngày 22/08/2026 của Sở GD&ĐT Ninh Bình về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục trung học năm học 2026-2027;

Căn cứ Kế hoạch giáo dục nhà trường số 34/KH-THPTCHH ngày 25/8/2026 của THPT C Hải Hậu năm học 2026-2027;

Xét năng lực của cán bộ, giáo viên; theo đề nghị của Phó Hiệu trưởng phụ trách chuyên môn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân công nhiệm vụ giáo viên chủ nhiệm, giáo viên giảng dạy bộ môn đối với lớp có học sinh khuyết tật học hòa nhập năm học 2026-2027.

(Có danh sách phân công chuyên môn năm học 2026-2027 kèm theo)

Điều 2. Các cá nhân thực hiện nhiệm vụ giảng dạy theo đúng kế hoạch giáo dục của nhà trường và tổ chuyên môn, hoàn thiện hồ sơ theo dõi, đánh giá học sinh khuyết tật học hòa nhập theo kế hoạch giáo dục cá nhân của học sinh. Chế độ hỗ trợ giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật học hòa nhập được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Lãnh đạo nhà trường, tổ trưởng chuyên môn, kế toán và các cá nhân có tên tại điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Chiểu

Danh sách học sinh khuyết tật năm học 2026-2027
(Kèm theo quyết định số 195/QĐ-THPTCHH, ngày 03/9/2026 của Hiệu trưởng trường THPT C Hải Hậu)

TT	Lớp	Họ và tên học sinh	Sinh ngày	Nam/Nữ	Dân tộc	Dạng khuyết tật
1	10A5	Nguyễn Đức Minh	02/5/2011	Nam	Kinh	Nặng
2	10A8	Nguyễn Hải Hà	15/01/2011	Nam	Kinh	Nặng
3	11B8	Nguyễn Tấn Dũng	11/10/2009	Nam	Kinh	Nặng
4	11B9	Nguyễn Thị Phương Tú	16/6/2010	Nữ	Kinh	Nặng
5	11B10	Nguyễn Thị Thu Thùy	11/10/2010	Nữ	Kinh	Nặng
6	12C4	Phạm Tiến Tài	20/10/2009	Nam	Kinh	Nặng

(Danh sách gồm có 06 học sinh)

DANH SÁCH PHÂN CÔNG CHUYÊN MÔN VÀ CÁC NHIỆM VỤ KIỂM NGHIỆM
NĂM HỌC 2026 - 2027

(Kèm theo Quyết định số 195/QĐ-THPTCHH ngày 03/9/2026 của Hiệu trưởng trường THPT C Hải Hậu)

STT	Họ và tên	Năm sinh/số năm công tác	Giới tính	Chức vụ / VT/VL	TRÌNH ĐỘ		PHÂN CÔNG GIẢNG DẠY			KIỂM NGHIỆM & GIÁM TRƯ		TỔNG SỐ TIẾT	Ghi chú (HD/Biên chế)
					Đào tạo	Chuyên ngành	Môn	Lớp	Số tiết dạy	Nhiệm vụ kiểm nghiệm	Tiết		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)

I. LÃNH ĐẠO

1	Nguyễn Văn Chiếu	1976/26	Nam	Hiệu trưởng	Thạc sĩ	SP Vật lý; QLGD	TNHN	A3, A5	2	Hiệu trưởng	15	17	Biên chế
2	Lưu Văn Bình	1967/33	Nam	Phó Hiệu trưởng	Đại học	Sư phạm Hóa	Hóa - TNHN	Hóa: C10 TN: A9, A11	4	Phó Hiệu trưởng	13	17	Biên chế
3	Phạm Thị Nga	1981/23	Nữ	Phó Hiệu trưởng	Thạc sĩ	Sư phạm Vật Lý	TNHN	C1, C2, C3, C4	4	Phó Hiệu trưởng	13	17	Biên chế

II. TỔ CHUYÊN MÔN TOÁN - TIN

1	Trần Văn Hiến	1979/24	Nam	Giáo viên - TTCM	Thạc sĩ	Sư phạm Toán - KHQL	Toán	B1, B3, B9	12	Tổ trưởng CM GVCN 11B1	7	19	Biên chế
2	Đinh Văn Vang	1979/24	Nam	Giáo viên - TPCM	Thạc sĩ	Sư phạm Toán	Toán	C1, C3, C6	12	Tổ phó CM GVCN 12C1	5	17	Biên chế

STT	Họ và tên	Năm sinh/số năm công tác	Giới tính	Chức vụ / VTVL	TRÌNH ĐỘ		PHÂN CÔNG GIẢNG DẠY			KIỂM NGHIỆM & GIÁM TRƯỞNG		TỔNG SỐ TIẾT	Ghi chú (HĐ/Biên chế)
					Đào tạo	Chuyên ngành	Môn	Lớp	Số tiết dạy	Nhiệm vụ kiểm nghiệm	Tiết		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
3	Lại Văn Trường	1979/25	Nam	Giáo viên - TPCM	Thạc sỹ	Sư phạm Toán - KHQL	Toán học	A1, A3, A9	12	Tổ phó CM TKHD GVCN 10A1	7	19	Biên chế
4	Bùi Thị Dung	1982/22	Nữ	Giáo viên	Đại học	Sư phạm Toán	Toán học	B5, C4, C10	12	GVCN 11B5	4	16	Biên chế
5	Phạm Thanh Hải	1979/24	Nam	Giáo viên	Đại học	Sư phạm Toán - Tin học	Toán học	B4, B10	8	Giáo vụ	8	16	Biên chế
6	Bùi Thị Vũ Hoài	1981/24	Nữ	Giáo viên	Đại học	Sư phạm Toán	Toán học	A5, A6, A8	12	GVCN 10A5	4	16	Biên chế
7	Lê Thị Thanh Mỹ	1971/33	Nữ	Giáo viên	Đại học	Sư phạm Toán	Toán học	A2, A4, A7	12	GVCN 10A7	4	16	Biên chế
8	Phạm Thị Ngọt	1985/19	Nữ	Giáo viên	Đại học	Sư phạm Toán	Toán học	C2, C8, C11	12	GVCN 12C2	4	16	Biên chế
9	Bùi Văn Quảng	1982/20	Nam	Giáo viên	Đại học	Sư phạm Toán	Toán học - TNHH	Toán: C5, C7, C9 TN: C9	13	GVCN 12C9	4	17	Biên chế

STT	Họ và tên	Năm sinh/số năm công tác	Giới tính	Chức vụ / VT/VL	TRÌNH ĐỘ		PHÂN CÔNG GIẢNG DẠY				KIỂM NGHIỆM & GIÁM TRƯ		TỔNG SỐ TIẾT	Ghi chú (HD/Biên chế)
					Đào tạo	Chuyên ngành	Môn	Lớp	Số tiết dạy	Nhiệm vụ kiểm nhiệm	Tiết			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
10	Trần Thị Nhung	1988/16	Nữ	Giáo viên	Đại học	Sư phạm Toán	Toán học	A11, B6, B7	12	GVCN 11B7	4	16	Biên chế	
11	Nguyễn Thị Thanh Xuân	2004/0	Nữ	Giáo viên	Đại học	Sư phạm Toán	Toán	A10, B2, B8, B11	16	0	0	16	Hợp đồng ND111	
12	Trần Văn Ban	1988/16	Nam	Giáo viên -PBT Đoàn	Đại học	Toán-Tin ứng dụng	Tin học	C1, C3, C5, C9	8	Phó BTĐ	8.5	16.5	Biên chế	
13	Đinh Thị Tuyết Mai	1986/17	Nữ	Giáo viên	Thạc sĩ	Tin học	Tin học -TNHN	Tin: B1, B3, B5, B9 TN: B2, C7, C8, C10, C11	13	GVCN 11B2	4	17	Biên chế	
14	Nguyễn Thị Trang	1984/19	Nữ	Giáo viên	Đại học	Tin học	Tin học -TNHN	Tin: A1, A3, A5, A9, A11 TN: B3, B9	12	GVCN 11A9	4	16	Biên chế	
III. TỔ CHUYÊN MÔN LÝ – CNCN														
1	Lê Tiến Thành	1975/28	Nam	Giáo viên - TTCM	Đại học	Vật lý	Vật lý	A5, A9, C5, C9	12	Tổ trưởng CM GVCN 12C5	7	19	Biên chế	

STT	Họ và tên	Năm sinh/số năm công tác	Giới tính	Chức vụ / VTVL	TRÌNH ĐỘ		PHÂN CÔNG GIẢNG DẠY			KIỂM NGHIỆM & GIÁM TRƯ		TỔNG SỐ TIẾT	Ghi chú (HĐ/Biên chế)
					Đào tạo	Chuyên ngành	Môn	Lớp	Số tiết dạy	Nhiệm vụ kiểm nghiệm	Tiết		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2	Hoàng Xuân Hà	1974/27	Nam	Giáo viên	Đại học	Vật lý	Vật lý	A2, A4, A7, A11, B9, B10	18	0	0	18	Biên chế
3	Phạm Thị Hiền	1992/6	Nữ	Giáo viên	Thạc sĩ	VLLT và VL Toán	Vật lý						Biên chế Nghi thai sản
4	Lê Thị Khuyên	1983/18	Nữ	Giáo viên	Đại học	Sư phạm Vật Lý	Vật lý	B1, B3, C2, C4, C7	15	GVCN 12C7	4	19	Biên chế
5	Nguyễn Thị Quý	1988/15	Nữ	Giáo viên	Thạc sĩ	Lí luận và PPDH Vật Lý	Vật lý	B2, B7, B11, C1, C3, C11	18	0	0	18	Biên chế
6	Vũ Bảo Chung	1993/6	Nam	Giáo viên	Thạc sĩ	Vật Lý chất rắn	Vật lý	A1, A3, A10, B4, B5	15	GVCN 11B4	4	19	Hợp đồng NĐ111
7	Trần Thị Ngọc Lan	1976/26	Nữ	Giáo viên	Đại học	Sư phạm kỹ thuật	CNCN-TNHN	CN: B2, B4, B7, B10, B11, C4, C7 TN: C5, C6	16	Tổ phó CM	1	17	Biên chế
8	Phạm Thị Thủy	1983/20	Nữ	Giáo viên	Đại học	Sư phạm kỹ thuật	CNCN	A2, A4, A7, A10, C2, C11	12	GVCN 11B2	4	16	Biên chế

STT	Họ và tên	Năm sinh/số năm công tác	Giới tính	Chức vụ / VT/VL	TRÌNH ĐỘ		PHÂN CÔNG GIẢNG DẠY			KIỂM NGHIỆM & GIÁM TRƯ		TỔNG SỐ TIẾT	Ghi chú (HB/Biên chế)
					Đào tạo	Chuyên ngành	Môn	Lớp	Số tiết dạy	Nhiệm vụ kiểm nhiệm	Tiết		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)

III. TỔ CHUYÊN MÔN HÓA – SINH – CNNN

1	Trần Đức Hiếu	1983/21	Nam	Giáo viên – TTCM	Dại học	Sư phạm hoá học	Hóa học	C1, C3, C6, C9	11	Tổ trưởng CM GVCN 12C1	7	18	Biên chế
2	Trần Thị Duyên	1979/23	Nữ	Giáo viên	Thạc sĩ	Sư phạm hoá học	Hóa học	A2, A4, A6, A9, A11, C4	17	0	0	17	Biên chế
3	Nguyễn Thanh Đạt	1995/6	Nam	Giáo viên	Dại học	Sư phạm hoá học	Hóa học	B1, B3, C2, C8, C11	14	GVCN 11B3	4	18	Biên chế
4	Vũ Thị Hồng	1979/24	Nữ	Giáo viên	Dại học	Hóa học	Hóa học	A5, A7, B5, B6, B7, B10, B11	18	0	0	18	Biên chế
5	Đặng Thanh Thuận	1976/28	Nam	Giáo viên	Thạc sĩ	Hóa hữu cơ	Hóa học	A10, B2, B4, B8, B9	14	GVCN 11B9	4	18	Biên chế
6	Vương Thị Xuyên	1983/22	Nữ	Giáo viên	Dại học	Sư phạm hóa học	Hóa học	A1, A3, A8, C5, C7	14	GVCN 10A3	4	18	Biên chế
7	Mai Thị Nhung	1987/16	Nữ	Giáo viên	Dại học	Sư phạm sinh học	Sinh học	A1, A3, A5, A7, A9, A10, A11, B4, B7	18	Tổ phó CM	1	19	Biên chế

STT	Họ và tên	Năm sinh/số năm công tác	Giới tính	Chức vụ / VTVL	TRÌNH ĐỘ		PHÂN CÔNG GIẢNG DẠY			KIỂM NGHIỆM & GIÁM TRƯỞNG		TỔNG SỐ TIẾT	Ghi chú (HĐ/Biên chế)
					Đào tạo	Chuyên ngành	Môn	Lớp	Số tiết dạy	Nhiệm vụ kiểm nghiệm	Tiết		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
8	Nguyễn Thị Nguyệt	1990/6	Nữ	Giáo viên	Thạc sĩ	Sinh học thực nghiệm	Sinh học	B1, B2, B3, B5, B9, C2, C7, C11	16		0	16	Biên chế
9	Nguyễn Thị Thuý	1982/22	Nữ	Giáo viên	Đại học	Sư phạm sinh học	Sinh học	A2, A4, C1, C3, C4, C5, C9	14	GVCN 12C4	4	18	Biên chế
10	Nguyễn Thị Ngọc	1984/16	Nữ	Giáo viên	Đại học	Sư phạm kĩ thuật	CNNN -TNHN	CN: C6, C8, C10 TN: A6, A7, A8, B1, B4, B5, B6, B7, B8, B10, B11	17		0	17	Biên chế
11	Đỗ Thị Thanh Thuý	1988/16	Nữ	Giáo viên	Đại học	Sư phạm Kỹ thuật Nông nghiệp	CNNN	CN: A6, A8, B6, B8 TN: A1, A2, A4, A10	12	GVCN 10A4	4	16	Biên chế
IV. TỔ CHUYỂN MÔN VĂN													
1	Trần Thị Nụ	1981/23	Nữ	Giáo viên - TTCM	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Ngữ	A1, A7, C1, C4, C5	15	Tổ trưởng CM	3	18	Biên chế

STT	Họ và tên	Năm sinh/số năm công tác	Giới tính	Chức vụ / VT/VL	TRÌNH ĐỘ		PHÂN CÔNG GIẢNG DẠY				KIỂM NGHIỆM & GIÁM TRƯ		TỔNG SỐ TIẾT	Ghi chú (HĐ/Biên chế)
					Đào tạo	Chuyên ngành	Môn	Lớp	Số tiết dạy	Nhiệm vụ kiểm nhiệm	Tiết			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
							Văn							
2	Nguyễn Thị Hoài	1979/26	Nữ	Giáo viên – TPCM	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Ngữ Văn	A4, A9, C3, C7, C10	16	Tổ phó CM	1	17	Biên chế	
3	Trần Thị Duyên	1985/19	Nữ	Giáo viên	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Ngữ Văn	B2, B5, C6, C8	14	GVCN 12C6	4	18	Biên chế	
4	Vũ Thị Hạnh	1991/13	Nữ	Giáo viên	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Ngữ Văn	A2, A6, A8, B1, B7	17	GVCN 10A6	4	21	Biên chế	
5	Nguyễn Thị Thu Hoài	1976/27	Nữ	Giáo viên	Đại học	Ngữ văn	Ngữ Văn	A5, A11, B4, B9, B10	16	0	0	16	Biên chế	
6	Trần Thị Thủy Loan	1970/32	Nữ	Giáo viên	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Ngữ Văn	A3, A10, B3, B8, B11	17	0	0	17	Biên chế	
7	Nguyễn Thị Luyện	1983/20	Nữ	Giáo viên	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Ngữ Văn	B6, C2, C9, C11	13	GVCN 12C11	4	17	Biên chế	
8	Phạm Thị Thơm	1985/17	Nữ	Giáo viên	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Ngữ Văn						Biên chế Nghỉ thai sản	

V. TỔ CHUYÊN MÔN SỬ - ĐỊA - KTPL

STT	Họ và tên	Năm sinh/số năm công tác	Giới tính	Chức vụ / VTVL	TRÌNH ĐỘ		PHÂN CÔNG GIẢNG DẠY			KIỂM NGHIỆM & GIÁM TRƯ		TỔNG SỐ TIẾT	Ghi chú (HĐ/Biên chế)
					Đào tạo	Chuyên ngành	Môn	Lớp	Số tiết dạy	Nhiệm vụ kiểm nghiệm	Tiết		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Phạm Thị Hằng	1976/26	Nữ	Giáo viên – TTCM	Đại học	Sư phạm Địa lí	Địa lí - GDĐP	Địa: A8, A10 ĐP: A6, A8, C1, C2, C4	11	Tổ trưởng CM GVCN 10A8	7	18	Biên chế
2	Phạm Thị Thu Hiền	1982/21	Nữ	Giáo viên	Đại học	Sư phạm Địa lí	Địa lí - GDĐP	Địa: A6, A8, A10, A11 ĐP: A6, A8, A10	13	GVCN 11B8	4	17	Biên chế
3	Lê Ánh Tuyết	1985/19	Nữ	Giáo viên	Đại học	Địa lí	Địa lí - GDĐP	Địa: C6, C8, C10 ĐP: C6, C8, C10, C11	13	GVCN 12C8	4	17	Biên chế
4	Nguyễn Diệu Hiền	1976/26	Nữ	Giáo viên – TPCM	Đại học	Sư phạm Lịch sử	Lịch sử	B5, B6, B8, B9, B10, B11, C3, C4, C5, C7, C11	16.5	Tổ phó CM	1	17.5	Biên chế
5	Nguyễn Trung Thông	1968/36	Nam	Giáo viên	Đại học	Sư phạm Lịch sử	Lịch sử	A2, A3, A4, A5, A7, A9, A11, B1, B2, B3, B4, B9	18		0	18	Biên chế
6	Nguyễn Thị Huệ	1982/22	Nữ	Giáo viên	Đại học	Sư phạm Lịch sử	Lịch sử	A1, A5, A6, A8, A10, C2, C6, C8, C9,	15	GVCN 12C10	4	19	Biên chế

STT	Họ và tên	Năm sinh/số năm công tác	Giới tính	Chức vụ / VT/VL	TRÌNH ĐỘ		PHÂN CÔNG GIẢNG DẠY				KIỂM NGHIỆM & GIÁM TRƯ		TỔNG SỐ TIẾT	Ghi chú (HB/Biên chế)
					Đào tạo	Chuyên ngành	Môn	Lớp	Số tiết dạy	Nhiệm vụ kiểm nhiệm	Tiết			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
								C10						
7	Nguyễn Văn Định	1975/24	Nam	Giáo viên	Đại học	Sư phạm Giáo dục chính trị	KTPL- GDDP	KTPL: A6, A8, C8, C10 ĐP: A1, A2, A3, A4, A5, A7, A9, A10, A11	17	0	0	17	Biên chế	
8	Đỗ Thùy Vân	1979/22	Nữ	Giáo viên	Đại học	Sư phạm Giáo dục chính trị	KTPL	KTPL: B6, B8, C6 ĐP: B1, B2, B3, B4, B5, B7, B9, B11 C3, C5, C7, C9	18	0	0	18	Biên chế	
VI. TỔ CHUYÊN MÔN GIÁO DỤC THỂ DỤC – GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG AN NINH														
1	Vũ Anh Tuấn	1981/ 21	Nam	Giáo viên – TTCM	Đại học	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất	A7, A8, A9, A10, A11, B6, C9, C10	16	Tổ trưởng CM	3	19	Biên chế	
2	Nguyễn Văn Hùng	1983/17	Nam	Giáo viên – TPCM	Đại học	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất	C1, C2, C3, C4, C5, C6,	16	Tổ phó CM	1	17	Biên chế	

STT	Họ và tên	Năm sinh/số năm công tác	Giới tính	Chức vụ / VTVL	TRÌNH ĐỘ		PHÂN CÔNG GIẢNG DẠY			KIỂM NGHIỆM & GIÁM TRƯ		TỔNG SỐ TIẾT	Ghi chú (HĐ/Biên n chế)
					Đào tạo	Chuyên ngành	Môn	Lớp	Số tiết dạy	Nhiệm vụ kiểm nghiệm	Tiết		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
							chất	C7, C8					
3	Trần Văn Quế	1986/16	Nam	Giáo viên – Bí thư Đoàn	Đại học	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất	C11	2	Bí thư đoàn	14.5	16.5	Biên chế
4	Vũ Thị Chiêu	1977/26	Nữ	Giáo viên	Đại học	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất	B1, B2, B3, B4, B5, B7, B8	14	GVCN 11B10	4	18	Biên chế
5	Nguyễn Thị Nguyệt	1987/17	Nữ	Giáo viên	Đại học	Giáo dục thể chất	Quốc phòng an ninh	B1, B2, B3, B4, B5, C1, C2, C3, C4, C5, C6, C7, C8, C9, C10, C11	16	0	0	16	Biên chế
6	Mai Thu Trang	1978/26	Nữ	Giáo viên	Đại học	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất	A1, A2, A3, A4, A5, A6, B9, B10, B11	18	0	0	18	Biên chế
7	Phan Ngọc Tuấn	1984/18	Nam	Giáo viên	Đại học	Giáo dục thể chất	Quốc phòng an ninh	A1, A2, A3, A4, A5, A6, A7, A8, A9, A10, A11, B6, B7, B8,	17	0	0	17	Biên chế

STT	Họ và tên	Năm sinh/số năm công tác	Giới tính	Chức vụ / VTVL	TRÌNH ĐỘ		PHÂN CÔNG GIẢNG DẠY			KIỂM NGHIỆM & GIÁM TRƯ		TỔNG SỐ TIẾT	Ghi chú (HD/Biên chế)
					Đào tạo	Chuyên ngành	Môn	Lớp	Số tiết dạy	Nhiệm vụ kiểm nhiệm	Tiết		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
								B9, B10, B11					

VII. TỜ CHUYÊN MÔN NGOẠI NGỮ

1	Lê Thị Hiền	1980/22	Nữ	Giáo viên – TTCM	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Ngoại ngữ	C4, C6, C9, C10	12	Tổ trưởng CM	3	15	Biên chế
2	Đỗ Thị Dụm	1979/24	Nữ	Giáo viên – TPCM	Đại học	Tiếng Anh	Ngoại ngữ	B3, B5, B6, B10	12	Tổ phó CM GVCN 11B6	5	17	Biên chế
3	Vũ Thị Nhung	1990/14	Nữ	Giáo viên	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Ngoại ngữ	A3, A5, A6, A8, C7, C11	18	0	0	18	Biên chế
4	Phạm Thị Ninh	1990/14	Nữ	Giáo viên	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Ngoại ngữ	B1, B8, B9, B11	12	GVCN 11B11	4	16	Biên chế
5	Vũ Thị Thanh Tâm	1979/23	Nữ	Giáo viên	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Ngoại ngữ	A9, A10, C2, C5, C8	15	GVCN 10A10	4	18	Biên chế
6	Trình Thị Vân	1987/16	Nữ	Giáo viên	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Ngoại ngữ	A1, A11, C1, C3	12	GVCN 10A11	4	16	Biên chế
5	Lâm Đức Duy	1993/0	Nam	Giáo viên	Đại học	Ngôn ngữ Anh	Ngoại ngữ	A2, A4, A7, B2, B4, B7	18		0	18	Hợp đồng NĐ111

STT	Họ và tên	Năm sinh/số năm công tác	Giới tính	Chức vụ / VTVL	TRÌNH ĐỘ		PHÂN CÔNG GIẢNG DẠY			KIỂM NHIỆM & GIÁM TRƯỞ			TỔNG SỐ TIẾT	Ghi chú (HĐ/Biên chế)
					Đào tạo	Chuyên ngành	Môn	Lớp	Số tiết dạy	Nhiệm vụ kiểm nhiệm	Tiết			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
IV. TỔ VĂN PHÒNG														
1	Lại Văn Chinh	1977/27	Nam	Nhân viên - Tổ trưởng	Đại học	CNTT	Không	Không	0	Tổ trưởng VP Phụ trách CNTT & Văn thư	0	40h/t	Biên chế	
2	Đinh Thị Hằng	1981/25	Nữ	Nhân viên	Đại học	Kế toán	Không	Không	0	Tổ phó VP Kế toán	0	40h/t	Biên chế	
3	Đỗ Thị Huyền Trang	1993/6	Nữ	Nhân viên	Trung cấp	Thư viện	Không	Không	0	Phụ trách Thư viện, Hồ sơ HS	0	40h/t	Biên chế	
4	Nguyễn Thị Dậu	1990/15	Nữ	Nhân viên	Trung cấp	Y tế	Không	Không	0	Nhân viên y tế	0	40h/t	Hợp đồng 111	
5	Đỗ Quang Minh	1986/19	Nam	Nhân viên	Trung cấp	Kế toán	Không	Không	0	Phụ trách thiết bị	0	40h/t	Hợp đồng 111	
6	Lê Mạnh Tuấn	1988/19	Nam	Nhân viên	THPT	Bảo vệ	Không	Không	0	Bảo vệ	0	40h/t	Hợp đồng 111	